

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST

Ngày: 17-3-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 53/2022/TLST- KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-KDTM ngày 24/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty V; Địa chỉ: Đường N, khu công nghiệp N mở rộng, phường U, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Minh T, sinh năm 1979; địa chỉ liên hệ: Số A, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh B (Là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2022). Có mặt

- Bị đơn: Công ty M; Địa chỉ: Số B, đường V, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 12 tháng 10 năm 2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty V do ông Trương Minh T đại diện trình bày:*

Công ty V và Công ty M đã có nhiều năm hợp tác kinh doanh, việc mua bán giữa các bên trao đổi bằng hình thức như: Qua Email và đơn đặt hàng. Công ty V cung cấp cho Công ty M các loại: Sơn DM, sơn lót, sơn màu ... số lượng theo từng đơn đặt hàng của Công ty M. Đơn giá theo bảng báo giá của Công ty V gửi cho Công ty M và theo sự thỏa thuận giữa các bên. Thời hạn thanh toán là: 30 ngày (kể từ ngày kết sổ công nợ, công nợ kết cuối tháng).

Sau khi giao hàng và xác nhận giữa các bên thì phía Công ty V đã chốt công nợ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty M, cụ thể:

- Công nợ tháng 5/2022 Công ty M chưa thanh toán số tiền: 547.177.564 đồng, gồm các hóa đơn giá trị gia tăng sau:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013657 ngày 09/5/2022, số tiền hàng: 86.970.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 8.697.000 đồng, tổng cộng: 95.667.000 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013658 ngày 09/5/2022, số tiền hàng: 9.860.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 986.000 đồng, tổng cộng: 10.846.000 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013710 ngày 11/5/2022, số tiền hàng: 65.756.800 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 6.575.680 đồng, tổng cộng: 72.332.480 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013711 ngày 11/5/2022, số tiền hàng: 9.300.800 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 930.080 đồng, tổng cộng: 10.230.880 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013729 ngày 12/5/2022, số tiền hàng: 39.956.949 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 3.995.695 đồng, tổng cộng: 43.952.644 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013795 ngày 14/5/2022, số tiền hàng: 19.720.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 1.972.000 đồng, tổng cộng: 21.692.000 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013854 ngày 17/5/2022, số tiền hàng: 97.490.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 9.749.000 đồng, tổng cộng: 107.239.000 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0013950 ngày 21/5/2022, số tiền hàng: 68.409.600 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 6.840.960 đồng, tổng cộng: 75.250.560 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0014086 ngày 27/5/2022, số tiền hàng: 99.970.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 9.997.000 đồng, tổng cộng: 109.967.000 đồng.

- Công nợ tháng 6/2022 Công ty M chưa thanh toán số tiền: 705.239.480 đồng, gồm các hóa đơn giá trị gia tăng:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000074 ngày 01/6/2022, số tiền hàng: 165.276.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 16.527.600 đồng, tổng cộng: 181.803.600 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000075 ngày 01/6/2022, số tiền hàng: 3.406.500 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 340.650 đồng, tổng cộng: 3.747.150 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000310 ngày 10/6/2022, số tiền hàng: 113.807.500 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 11.380.750 đồng, tổng cộng: 125.188.250 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000350 ngày 11/6/2022, số tiền hàng: 9.243.200 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 924.320 đồng, tổng cộng: 10.167.520 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000375 ngày 14/6/2022, số tiền hàng: 40.782.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 4.078.200 đồng, tổng cộng: 44.860.200 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000381 ngày 14/6/2022, số tiền hàng: 1.092.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 109.200 đồng, tổng cộng: 1.201.200 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000449 ngày 17/6/2022, số tiền hàng: 71.526.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 7.152.600 đồng, tổng cộng: 78.678.600 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000611 ngày 25/6/2022, số tiền hàng: 76.765.600 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 7.676.560 đồng, tổng cộng: 84.442.160 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 000739 ngày 30/6/2022, số tiền hàng: 159.228.000 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 15.922.800 đồng, tổng cộng: 175.150.800 đồng.

Tổng công nợ tháng 5/2022 và tháng 6/2022 là: 1.252.417.044 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười bảy nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngày 01/7/2022, Công ty M đã thanh toán cho Công ty V 200.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản. Ngày 30/8/2022, hai bên đã thống nhất lập biên bản trả hàng về việc xuất trả hàng do hàng sử dụng không hết, cùng ngày Công ty M đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 9 ngày 30/8/2022, số tiền 91.045.100 đồng, thuế giá trị gia tăng (VAT): 9.104.510 đồng, tổng cộng: 100.149.610 đồng.

Hiện tại, Công ty M chưa thanh toán công nợ cho Công ty V số tiền là: 952.267.434 đồng. Công ty V đã nhiều lần thông báo phía Công ty M thanh toán công nợ nhưng phía Công ty M không có thiện chí hợp tác, trì hoãn việc thanh toán.

Theo Bảng báo giá tháng 5/2022 các bên đã thống nhất và xác nhận thì thời hạn thanh toán: “30 ngày (kể từ ngày kết sổ công nợ, công nợ kết cuối tháng)”. Mặc dù, đã nhận số lượng (sơn các loại) theo các đơn hàng và xác nhận công nợ giữa các bên nhưng Công ty M không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Nên ngoài nghĩa vụ phải thanh toán số công nợ còn lại thì Công ty M còn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất chậm trả cho Công ty V.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn Công ty M thanh toán công nợ cho nguyên đơn Công ty V như sau:

- Nợ gốc 952.267.434 đồng.

- Trả lãi suất chậm trả cho nguyên đơn với mức lãi suất 0.83 %/tháng (tương đương 10%/năm), tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/3/2023, cụ thể: $0.83\% \times 952.267.434 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} = 59.542.107 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là: 1.011.809.541 đồng (một tỷ không trăm mười một triệu tám trăm lẻ chín ngàn năm trăm bốn mươi một đồng).

Đồng thời đề nghị Tòa án tuyên lãi suất chậm thanh toán đối với Công ty M cho đến khi thanh toán xong nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty M:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty M tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty M có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty M không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa, việc trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty M.

** Tại văn bản số 1523/ĐKKD ngày 20/12/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin:* Công ty M, mã số doanh nghiệp 3702707028; đăng ký lần đầu ngày 03/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/7/2021; địa chỉ trụ sở chính: Số B, đường V, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Nguyễn Văn T, Chứng minh nhân dân 121506256, ngày cấp 16/11/2010, do Công an tỉnh B cấp; Địa chỉ thường trú và địa chỉ liên lạc: Thôn H, xã B, huyện L tỉnh B; Chức danh: Giám đốc.

Tình trạng pháp lý: Đang hoạt động.

Hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngừng hay giải thể của doanh nghiệp nêu trên.

** Tại văn bản số 373/CCT-KT2 ngày 13/01/2023 Chi cục thuế thành phố Dĩ An cung cấp thông tin:* Căn cứ công văn giải trình của Công ty M đã kê khai

khẩu trừ thuế đối với những hóa đơn mà Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đề nghị xác minh.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty V là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty M thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua hàng hoá là sơn các loại. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty M có địa chỉ trụ sở tại Số B, đường V, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 24/02/2023 và ngày 17/3/2023 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đại diện bị đơn Công ty M.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty M; đồng thời đã triệu tập hợp lệ đại diện bị đơn Công ty M tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn Công ty M phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn trình bày có thỏa thuận, giao dịch mua bán hàng hóa là sơn các loại với bị đơn Công ty M vào tháng 5 và 6 năm 2022. Việc

mua bán hai bên không ký hợp đồng mua bán mà trao đổi bằng hình thức như: Email và đơn đặt hàng. Công ty V cung cấp cho Công ty M các loại: Sơn DM, sơn lót, sơn màu ..., số lượng theo từng đơn đặt hàng của Công ty M. Đơn giá theo bảng báo giá của Công ty V gửi cho Công ty M và theo sự thỏa thuận giữa các bên. Thời hạn thanh toán là: 30 ngày (kể từ ngày kết sổ công nợ, công nợ kết cuối tháng). Sau khi giao hàng và xác nhận giữa các bên thì phía Công ty V đã chốt công nợ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty M.

Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hình thức của giao dịch dân sự như sau: “1. *Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”.

Khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa như sau: “1. *Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể*”.

Trình bày của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 9 ngày 30/8/2022; số 0013657 ngày 09/05/2022; số 0013658 ngày 09/05/2022; số 0013710 ngày 11/05/2022; số 0013711 ngày 11/05/2022; số 0013729 ngày 12/05/2022; số 0013795 ngày 14/05/2022; số 0013854 ngày 17/05/2022; số 0013950 ngày 21/05/2022; số 0014086 ngày 27/05/2022; số 74 ngày 01/6/2022; số 75 ngày 01/6/2022; số 310 ngày 10/6/2022; số 350 ngày 11/6/2022; số 375 ngày 14/6/2022; số 381 ngày 14/6/2022; số 449 ngày 17/6/2022; số 611 ngày 25/6/2022; số 739 ngày 30/6/2022; phù hợp với giải trình của bị đơn tại văn bản ngày 29/12/2022 gửi cho Chi cục thuế thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; phù hợp với Văn bản số 373/CCT-KT2 ngày 13/01/2023 của Chi cục thuế thành phố Dĩ An.

Từ những phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định việc mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty V và bị đơn Công ty M là có thật, tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý và các bên phải tuân thủ.

[3] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn Công ty M thanh toán công nợ cho nguyên đơn Công ty V như sau:

- Nợ gốc 952.267.434 đồng.

- Trả lãi suất chậm trả cho nguyên đơn với mức lãi suất 0.83 %/tháng (tương đương 10%/năm), tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/3/2023, cụ thể: $0.83\% \times 952.267.434 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 59.542.107 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là: 1.011.809.541 đồng (một tỷ không trăm mười một triệu tám trăm lẻ chín ngàn năm trăm bốn mươi một đồng).

Đồng thời đề nghị Tòa án tuyên lãi suất chậm thanh toán đối với Công ty M cho đến khi thanh toán xong nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[3.1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đại diện bị đơn Công ty M tham gia tố tụng, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên xem như từ bỏ quyền trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ cho nguyên đơn. Đồng thời, số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu phù hợp với giải trình của bị đơn tại văn bản ngày 29/12/2022 gửi cho Chi cục thuế thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Theo văn bản số 373/CCT-KT2 ngày 13/01/2023 Chi cục thuế thành phố Dĩ An cũng xác định Công ty M đã kê khai khấu trừ thuế đối với những những hóa đơn mà Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đề nghị xác minh (Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 9 ngày 30/8/2022; số 0013657 ngày 09/05/2022; số 0013658 ngày 09/05/2022; số 0013710 ngày 11/05/2022; số 0013711 ngày 11/05/2022; số 0013729 ngày 12/05/2022; số 0013795 ngày 14/05/2022; số 0013854 ngày 17/05/2022; số 0013950 ngày 21/05/2022; số 0014086 ngày 27/05/2022; số 74 ngày 01/6/2022; số 75 ngày 01/6/2022; số 310 ngày 10/6/2022; số 350 ngày 11/6/2022; số 375 ngày 14/6/2022; số 381 ngày 14/6/2022; số 449 ngày 17/6/2022; số 611 ngày 25/6/2022; số 739 ngày 30/6/2022).

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là: 952.267.434 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự; Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

[3.2] Về tiền lãi chậm thanh toán: Do Công ty M không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

Do hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nên Tòa án áp dụng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) để tính: Tại Văn bản số 23/TB-NHNo.DA ngày 26/12/2022 của Ngân hàng N xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối thiểu 8%/năm, vay trung dài hạn tối thiểu 10.5%/năm, quá hạn bằng 150%; Tại Văn bản số 04/VCBTBD.KT ngày 04/01/2023 của Ngân hàng Thương mại cổ phần NT xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn từ 8,5%/năm đến 9,5%/năm, vay trung hạn 11%/năm, vay dài hạn 11%/năm, quá hạn bằng 150%; Tại Văn bản số 23/CV-PGDQL1K ngày 26/12/2022 của Ngân hàng Thương mại cổ phần S xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối thiểu 11%/năm; vay trung dài hạn tối thiểu 17%/năm; quá hạn bằng 150%.

Như vậy, mức lãi suất quá hạn trung bình tối thiểu trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: 16,21%/năm. Do đó, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm) là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi suất: Khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019 quy định về Thời hạn thanh toán như sau:

“Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá”;

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt, tuy nhiên nguyên đơn xác định theo Bảng báo giá tháng 5/2022 các bên đã thống nhất và xác nhận thì thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày kết sổ công nợ, công nợ kết cuối tháng.

Thời điểm cuối cùng nguyên đơn giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng là ngày 30/6/2022. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với bị đơn trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/3/2023 là 07 tháng 16 ngày. Yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ nên căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ các phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty M phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 119, Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 24, Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán

hàng hóa” của nguyên đơn Công ty V với bị đơn Công ty M.

Buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty V số tiền mua hàng hóa còn nợ tính đến ngày 17/3/2023 là 1.011.809.541 đồng (một tỷ không trăm mười một triệu tám trăm lẻ chín ngàn năm trăm bốn mươi một đồng), bao gồm:

+ Nợ gốc: 952.267.434 đồng;

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 59.542.107 đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty M phải chịu 42.354.286 đồng (bốn mươi hai triệu ba trăm năm mươi tư ngàn hai trăm tám mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty V số tiền 20.522.078 đồng (hai mươi triệu năm trăm hai mươi hai ngàn không trăm bảy mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000709 ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hải Nam